

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 14-6-2023

V/v Chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán:

Bà Phạm Thị Bích Thủy

Ông Trần Văn Nhum

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Nga - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14/6/2023, tại điểm cầu trung tâm: Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và điểm cầu thành phần: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 03/2023/HNGĐ-PT ngày 07 tháng 4 năm 2023 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”. Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2022/HNGĐ - ST ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2023/QĐXXPT-HNGĐ ngày 25/4/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nhon Mai T, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Tổ 7, khu phố 3, thị trấn Ch, thị xã Ch, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn: ông Lê Quan T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Tô Thị X, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp 3, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước;

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 và bà Trần Thị Huệ, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, tỉnh Bình Phước;

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1936

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, tỉnh Bình Phước;

- Bà Lê Thị Hồng Ph, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, tỉnh Bình Phước;

Người có kháng cáo: bị đơn ông Lê Quan T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Bà Nguyễn Thị Bạch T và ông Lê Quan T kết hôn năm 2009, sau đó đã ly hôn theo Bản án số 87/2020/HNGĐ ngày 25/9/2020 của TAND huyện H, tỉnh Bình Phước. Khi ly hôn bà T và ông T chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông T cùng tạo lập được thửa đất số 989, tờ bản đồ số 32, diện tích 291m² tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, tỉnh Bình Phước, đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số BO 532951, sổ vào sổ CH 03695 ngày 16/10/2013 đứng tên ông Lê Quan T và bà Nguyễn Thị Bạch T, trên đất có 01 căn nhà và một số tài sản khác. Do hai bên không tự thỏa thuận được nên bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung gồm thửa đất số 989 và toàn bộ tài sản trên đất. Bà T yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản và bà chịu trách nhiệm thanh toán cho ông T 1/2 giá trị tài sản chung. Theo kết quả định giá tài sản thì một nửa giá trị tài sản chung là 792.712.238đ (Bảy trăm chín mươi hai triệu, bảy trăm mười hai nghìn, hai trăm ba mươi tám đồng).

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Quan T trình bày:* Ông Lê Quan T và bà Nguyễn Thị Bạch T kết hôn năm 2009 và ly hôn ngày 25/9/2020. Quá trình sống chung bà T không có đóng góp gì để tạo ra tài sản trong gia đình. Thửa đất số 989, tờ bản đồ số 32, được cấp GCNQSDĐ số BO 532951, sổ vào sổ CH 03695 do UBND huyện H cấp ngày 16/10/2013 ông T mua bằng tiền riêng, nhưng khi làm thủ tục thì do bà T là vợ nên ông cho bà đứng tên chung. Năm 2013 xây nhà cũng bằng tiền riêng của ông T, bà T không có đóng góp gì. Vì nhà, đất và các tài sản khác đều là tài sản riêng của ông T nên ông T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của bà T.

Ngày 20/3/2020 ông T có vay của chị gái là bà Lê Thị Hồng Ph số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng) để lấy vốn làm ăn. Do thời gian này ông T và bà T không còn sống chung nên khoản vay trên là nợ riêng của ông T, không liên quan đến bà T. Ông T và bà Ph sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Đình Đ, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị H đều trình bày:*

Thửa đất 1150 (962 cũ) của ông Đỗ Đình Đ, thửa 595 của bà Nguyễn Thị B và thửa 990 của ông Nguyễn Văn H, bà Trần Thị H có ranh giới rõ ràng, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với thửa 989 của ông Lê Quan T.

Về việc đất của ông T nhiều hơn 9m² so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Nguyễn Văn H xác định: Thời điểm ông T xây nhà, làm hàng rào, ông T có xin ông H 5cm ở mặt tiền và 10cm đất ở phía đuôi để cho đất nở hậu và ông H đồng ý cho, do vậy diện tích đất của ông T có tăng lên 9m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng Ph trình bày:*

Ngày 20/3/2020 bà Ph có cho em trai là ông Lê Quan T vay số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), bà Ph cho một mình ông T vay tiền, không liên quan đến bà T nên khoản nợ trên bà Ph và ông T sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bạch T về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu được nhận tài sản chung bằng hiện vật của bà Nguyễn Thị Bạch T.

2. Chia cho ông Lê Quan T thửa đất số 989, tờ bản đồ số 32 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 532951, sổ vào sổ CH 03695 do UBND huyện H cấp ngày 16/10/2013, đứng tên hộ ông Lê Quan T, bà Nguyễn Thị Bạch T, đất tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, có diện tích thực tế là 291,1m² thể hiện tại sơ đồ đo đạc do Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ Tấn Thành thực hiện đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Ông T có quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 91,3m², xây tường gạch, nền lát gạch men, trần đóng la phong tôn cao trên 3m, tường dày 10cm, quét vôi có diện tích 102,7m²; 01 căn nhà sau có kết cấu móng xây gạch, giằng móng, mái lợp tôn, tường xây bao gạch 10cm, diện tích 45m²; 01 nhà vệ sinh riêng biệt (nhà tạm) diện tích 2,5m², 01 hàng rào bên hông có diện tích 22,2m; 01 hàng rào trước nhà xây tường cao 0,45m, có khung kẽm lưới B40, có tô trát; 03 trụ cổng có diện tích 1,215m³; 01 sân xi măng có diện tích 112,672m². Tổng giá trị tài sản là 1.585.424.476đ (Một tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng).

3. Ông Lê Quan T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T 1/2 giá trị tài sản chung số tiền 792.712.238đ (Bảy trăm chín mươi hai triệu bảy trăm mười hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).

Ông Lê Quan T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động đối với thửa đất theo quy định của Luật Đất đai.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/02/2023, bị đơn ông Lê Quan T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bạch T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông Lê Quan T trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đã nộp cho Tòa án Bản trình bày ý kiến về nội dung đơn kháng cáo, cụ thể kháng cáo các nội dung: không đồng ý với toàn bộ phần quyết định của Bản án sơ thẩm về chia tài sản chung; và bổ sung thêm yêu cầu đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với số tiền vay nợ chị Lê Thị Hồng Ph 500.000.000 đồng là vay mượn trong thời gian ông T, bà T còn sống chung với nhau, khi thỏa thuận miêng ly hôn thì ông T chịu trách nhiệm cá nhân nhưng nay bà T lật lọng như vậy thì số tiền nợ này phải chia đôi.

- Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Quan T. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Quan T được làm trong thời hạn luật định, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông T và bà T đăng ký kết hôn và chung sống với nhau theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 100/2010 quyền số 01/2010 ngày 22/9/2010 tại UBND xã TK (nay là thị trấn TK), huyện H, tỉnh Bình Phước; đã được giải quyết ly hôn tại Bản án số 87/2020/HNGĐ-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện H,

tỉnh Bình Phước. Bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Theo trình bày và thừa nhận của ông T, bà T, trong thời gian chung sống có 01 tài sản là thửa đất số 989, tờ bản đồ số 32 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 532951, sổ vào sổ CH 03695 do UBND huyện H cấp ngày 16/10/2013, đứng tên hộ ông Lê Quan T, bà Nguyễn Thị Bạch T, đất tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, có diện tích thực tế là 291,1m². Bà T cho rằng đây là tài sản tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung, yêu cầu chia cho ông bà mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản; Tuy nhiên, ông T cho rằng tài sản trên mặc dù hình thành trong thời kỳ hôn nhân nhưng nguồn gốc số tiền để nhận chuyển nhượng có được từ việc ông bán 02 thửa đất có trước hôn nhân của ông gồm: thửa đất số 04, tờ bản đồ số 55, diện tích 4685m² tại ấp Trường An, xã Phước An, huyện H, tỉnh Bình Phước được ông mua lại từ ông Phạm Quang Tu, sinh năm 1957 vào ngày 19/12/2007; và thửa đất số 22, tờ bản đồ số 30, diện tích 6503m² được ông mua lại từ ông Đoàn Văn Châu ở ấp 1A, xã Minh Đức, huyện H, tỉnh Bình Phước vào năm 2006 nên đây là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia cho bà T được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản này, chỉ đồng ý chia cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản hình thành trên đất là căn nhà cấp 4. Xét:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất: Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số công chứng 2927, quyển số 02/2013-TP/CC-SCC ngày 29/5/2013 giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Ngọc Nam với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Quan T và bà Nguyễn Thị Bạch T, trong hợp đồng đều có ký tên và điểm chỉ của cả ông T, bà T. Đến ngày 16/10/2013 được UBND huyện H, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 532951, sổ vào sổ CH 03695, đứng tên ông Lê Quan T và bà Nguyễn Thị Bạch T. Như vậy thời gian nhận chuyển nhượng thửa đất ngày 29/5/2013 là trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà T.

[2.2] Về nguồn tiền mua thửa đất: Căn cứ lời khai của ông T có trong hồ sơ vụ án và tại các phiên tòa sơ thẩm (bút lục số 28, 214, 230), ông T cho rằng thời điểm này vợ chồng buôn bán xoài ở chợ Chơn Thành và làm vườn cao su, thu nhập không ổn định. Ngoài ra có làm nghề khác như bà T làm nghề giữ trẻ, ông T làm cò đất (giới thiệu mua bán đất không chuyên) nhưng cũng không cố định thu nhập, lúc lỗ lúc lời. Nguồn tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 989 có được từ việc ông chuyển nhượng 02 thửa đất riêng có trước thời kỳ hôn nhân, chứng minh cho lời khai trên, ông T cung cấp cho Tòa án 01 bản phô tô không công chứng giấy nhận tiền cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 13/8/2012 giữa bên nhận cọc là ông Lê Quan T và bên đặt cọc là ông Trần Văn Sáng, tổng số tiền chuyển nhượng là 330.000.000 đồng (bút lục số 27) nhưng không chứng minh khoản tiền nhận cọc này có phải mục đích là để nhận chuyển nhượng lại thửa đất số 989 vào ngày 29/5/2013 không. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đều thừa nhận việc thực hiện thủ tục nhận chuyển nhượng đất và làm kê khai thủ tục xin cấp giấy CNQSDĐ đều là do ông T tự đi làm, vì ông T và bà T là vợ chồng nên mặc dù đã được công chứng viên giải thích về chế độ tài sản riêng, tài sản chung

nhưng ông vẫn tự nguyện và quyết định đưa tên bà T vào đứng tên chung trong khối tài sản. Vì thế, khi được cấp và nhận giấy CNQSDĐ số BO 532951, số vào sổ CH 03695 do UBND huyện H cấp ngày 16/10/2013, đứng tên hộ ông Lê Quan T, bà Nguyễn Thị Bạch T ông không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại gì.

Căn cứ quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

“ 1.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Như vậy, đối với những tài sản không có căn cứ rõ ràng để chứng minh là tài sản riêng của vợ, chồng thì vợ, chồng có trách nhiệm phải chứng minh tài sản riêng đó là của mình. Nếu không có đủ căn cứ để chứng minh về tài sản riêng mà lại có tranh chấp thì tài sản đó sẽ được coi là tài sản chung.

Ông T kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn tiền nhận chuyển nhượng thửa đất số 989 là từ nguồn tiền riêng của ông, cũng không có văn bản cam kết xác nhận tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về tài sản gắn liền trên đất: Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện H, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 91,3m², xây tường gạch, nền lát gạch men, trần đóng la phong tôn cao trên 3m, tường dày 10cm, quét vôi có diện tích 102,7m²; 01 căn nhà sau có kết cấu móng xây gạch, giằng móng, mái lợp tôn, tường xây bao gạch 10cm, diện tích 45m²; 01 nhà vệ sinh riêng biệt (nhà tạm) diện tích 2,5m², 01 hàng rào bên hông có diện tích 22,2m; 01 hàng rào trước nhà xây tường cao 0,45m, có khung kẽm lưới B40, có tô trát; 03 trụ cổng có diện tích 1,215m³; 01 sân xi măng có diện tích 112,672m². Căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 13/01/2022 của Hội đồng định giá xác định tổng giá trị các tài sản trên là 284.674.476 đồng. Trong quá trình giải quyết sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T đồng ý chia giá trị tài sản trên đất là căn nhà cấp 4 cho ông và bà T mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản nên không cần chứng minh.

[3] Đối với yêu cầu của ông T về việc chia đôi số tiền vay nợ 500.000.000 đồng vì đây là khoản vay khi vợ chồng ông T, bà T còn sinh sống chung với nhau. Trong quá trình xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng Ph đều xác định đây là nợ riêng của ông T. Bà Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án cấp sơ thẩm không xem

xét và nếu có tranh chấp thì bà Ph, ông T có quyền khởi kiện vụ án khác để được giải quyết.

Như vậy, việc ông T yêu cầu giải quyết khoản nợ này là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết phần yêu cầu này. Bà Ph, ông T có quyền khởi kiện vụ án khác để được giải quyết khi có yêu cầu.

[4] Do yêu cầu kháng cáo của ông T không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Ông T, bà T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà mình được chia và cùng chịu các chi phí tố tụng như Tòa án cấp sơ thẩm quyết định là phù hợp quy định của pháp luật nên cần giữ nguyên.

[6] Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Lê Quan T không được chấp nhận nên ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Quan T;

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2022/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bạch T về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu được nhận tài sản chung bằng hiện vật của bà Nguyễn Thị Bạch T.

2. Chia cho ông Lê Quan T thửa đất số 989, tờ bản đồ số 32 có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 532951, sổ vào sổ CH 03695 do UBND huyện H

cấp ngày 16/10/2013, đứng tên hộ ông Lê Quan T, bà Nguyễn Thị Bạch T, đất tọa lạc tại khu phố 5, thị trấn TK, huyện H, có diện tích thực tế là 291,1m² thể hiện tại sơ đồ đo đạc do Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ Tân Thành thực hiện đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định. Ông T có quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 91,3m², xây tường gạch, nền lát gạch men, trần đóng la phong tôn cao trên 3m, tường dày 10cm, quét vôi có diện tích 102,7m²; 01 căn nhà sau có kết cấu móng xây gạch, giằng móng, mái lợp tôn, tường xây bao gạch 10cm, diện tích 45m²; 01 nhà vệ sinh riêng biệt (nhà tạm) diện tích 2,5m², 01 hàng rào bên hông có diện tích 22,2m; 01 hàng rào trước nhà xây tường cao 0,45m, có khung kẽm lưới B40, có tô trát; 03 trụ cổng có diện tích 1,215m³; 01 sân xi măng có diện tích 112,672m². Tổng giá trị tài sản là 1.585.424.476đ (Một tỷ năm trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bốn trăm bảy mươi sáu đồng).

3. Ông Lê Quan T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Bạch T 1/2 giá trị tài sản chung số tiền 792.712.238đ (Bảy trăm chín mươi hai triệu bảy trăm mười hai nghìn hai trăm ba mươi tám đồng).

Ông Lê Quan T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động đối với thửa đất theo quy định của Luật Đất đai.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bạch T và ông Lê Quan T, mỗi người phải chịu chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 8.511.641đ (Tám triệu năm trăm mười một nghìn sáu trăm bốn mươi một đồng). Do bà T đã nộp tạm ứng trước toàn bộ chi phí tố tụng nên ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 8.511.641đ (Tám triệu năm trăm mười một nghìn sáu trăm bốn mươi một đồng).

4. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị Bạch T phải chịu án phí 35.708.490đ (Ba mươi lăm triệu bảy trăm lẻ tám nghìn bốn trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được khấu trừ vào số tiền 8.750.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 023575 ngày 06/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước. Bà T phải nộp thêm số tiền 26.958.490 (Hai mươi sáu triệu chín trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi đồng).

Ông Lê Quan T phải chịu án phí 35.708.490đ (Ba mươi lăm triệu bảy trăm lẻ tám nghìn bốn trăm chín mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Ông Lê Quan T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0014312 ngày 19/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, P. KTNV, T.GĐ&NCTN;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hồng Hạnh